TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2019/HS-ST
Ngày: 19 - 8 - 2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Trường và Bà Nguyễn Quế Phương

-Thư ký phiên tòa: Ông Đào Hùng Thái - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Đồng Xoài

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Xoài tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiên - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Đồng Xoài mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 99/2019/TLST-HS ngày 23 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2019/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 8 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Lê Đình Đ, sinh năm 1992 tại Bình Định; nơi cư trú ấp 7, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh, giới tính: Nam, tôn giáo: Không, Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Lê Đình H, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969, bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/3/2019 cho đến nay "có mặt".

2. Nguyễn Thành C, sinh năm 1997 tại Bình Phước; nơi cư trú thôn 02, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa (học vấn): 08/12; dân tộc: Kinh, giới tính: Nam, tôn giáo: Không, Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1965 và bà Phạm Thị C, sinh năm 1972, bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo được tại ngoại "có mặt".

Người bào chữa:

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thành C: Ông Ngô Quốc C, Luật sư Văn phòng luật sư Q - Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước "có mặt".

Người bị hại:

Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1996; nơi cư trú ấp 8, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "có mặt"

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1979, nơi cư trú tổ 5, khu phố 3, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "có đơn xin xét xử vắng mặt".

Người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966 "có mặt";

Bà Bùi Thị H, sinh năm 1964 "vắng mặt";

Bà Phạm Thị M, sinh năm 1961 "vắng mặt";

Bà Lê Thị H, sinh năm 1966 "vắng mặt";

Anh Nguyễn Văn Tịnh, sinh năm 1993 "vắng mặt";

Cùng cư trú tại ấp 8, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 09 giờ 30 ngày 28/03/2019, Lê Đình Đ cùng Nguyễn Tuấn A, Nguyễn Thành C và Phan Văn T đến hồ câu cá "Anh T" thuộc khu phố 4, phường T, thành phố Đ để nhậu. Tại đây, Đ kể cho A, C và T biết việc Nguyễn Văn T vay của Đ số tiền 7.000.000 đồng từ ngày 08/01/2019 đến nay vẫn chưa trả tiền gốc và tiền lời, đồng thời Đ nói với A và T "một lúc nữa lên gặp nó bọn mày bắt nó bỏ lên xe để nói chuyện" thì T và A đồng ý còn C không nói gì vì Đ không nhờ. Sau đó, Đ điện thoại cho T hẹn ra quán cà phê gần cầu N, thuộc ấp 8, xã T, thành phố Đ để nói chuyện thì T đồng ý. Đến khoảng 14 giờ 30 phút cùng ngày, Đ điều khiển xe ô tô biển số 93A - 113.17 của anh Nguyễn Văn T chở A, C và T đến địa điểm hẹn với T. Khi đến nơi, Đ và C ngồi trên xe còn A và T xuống xe, đi vào quán. Lúc này, T đang ngồi trên võng, A và T đi đến gần, cầm hai tay của T kéo T dậy, đưa ra xe, cho T ngồi ở hàng ghế thứ hai của xe, giữa A và T. Đ điều khiển xe chạy trên đường quốc lộ 14 hướng thành phố Đ đi huyện Chơn Thành. Khi đi đến cầu N, Đ cho xe dừng lại và hỏi T "Khi nào trả tiền" thì T nói "10 ngày sau trả" thì Đ không đồng ý và nói "Giờ mày trả tiền hay muốn nhảy cầu" thì A và T đưa T xuống xe. Sau đó, C và Đ cũng xuống xe, T bẻ tay anh T ra phía sau và nói C giữ tay anh T để T cởi áo trói anh T thì C đồng ý. Sau khi A và T cởi áo xong thì T và A trói tay, chân của T lại còn Đ và C đứng nhìn không nói gì. Sau khi trói anh T xong, T và A khiêng T bỏ lên thành cầu giữ khoảng 05 giây đến 10 giây thì Đ nói bỏ T xuống để nói chuyện. Lúc này, bà Nguyễn Thị T (mẹ của T) chạy tới. Đ nói đưa T lên xe thì T và A đưa T lên xe, ngồi ở hàng ghế thứ hai. Lúc này, bà T cũng lên xe ngồi. Đ cho xe chạy đi về hướng xã M, huyện C. Khi đến xã, Đ cho xe chạy vào hẻm nhà thờ khoảng 500 mét để nói chuyện thì bà T nói với Đ cho xe chạy về nhà bà T, bà T sẽ trả tiền. Đ điều khiển xe quay đầu lại thì thấy có Công an xã M đuổi theo nên Đ không chạy vào nhà bà T để lấy tiền mà dừng ở quán cà phê nơi bắt giữ T cho T và bà T xuống xe.

Ngày 28/3/2019, Lê Đình Đ đến Công an xã T, thành phố Đ đầu thú.

Ngày 17/6/2019, Nguyễn Thành C đã đến Công an thành phố Đ đầu thú.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Đ tạm giữ 01 xe ô tô biển số 93A-11317.

Ngày 17/4/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ ra quyết định xử lý vật chứng trả lại 01 xe ô tô biển số 93A-11317 cho chủ sở hữu hợp pháp là anh Nguyễn Văn T.

Tại Bản cáo trạng số 96/CT-VKS ngày 22/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đ đã truy tố bị cáo Lê Đình Đ và Nguyễn Thành C về tội "Bắt, giữ người trái pháp luật" theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ vẫn nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Đình Đ mức án từ 06 đến 09 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thành C mức án từ 12 đến 15 tháng cải tạo không giam giữ.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc tại phiên tòa bị cáo Lê Đình Đ đồng ý bồi thường cho người bị hại anh Nguyễn Văn T số tiền thuốc và ngày công lao động bị mất là 2.000.000 đồng.

Người bào chữa cho bị cáo C: T với tội danh mà bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ đã truy tố đối với bị cáo C và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ hình phạt như bị cáo C nhất thời phạm tội; bản thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; sau khi phạm tội đã ra cơ quan Công an đầu thú; quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; người bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để chấp nhận mức đề nghị xử phạt của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Bị cáo Đ và C tại phiên tòa đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát, các bị cáo không tranh luận mà chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đ, Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến và khiếu nại gì. Do đó các hành

vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng số 96/CT-VKS ngày 22/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Xét lời khai nhận của các bị cáo là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; phù hợp với kết luận điều tra và đã được Hội đồng xét xử thẩm tra công khai tại phiên tòa. Thấy, phù hợp với nhau về thời gian, địa điểm và phương thức thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Do bực tức trước việc anh Nguyễn Văn T mượn tiền không trả nên khoảng 14 giờ ngày 28/3/2019, sau khi uống rượu tại hồ câu cá "Anh T" thuộc khu phố 4, phường T, thành phố Đ, Lê Đình Đ đã điều khiển xe ô tô biển số 93A - 113.17 chở Nguyễn Tuấn A, Nguyễn Thành C và Phan Văn T đến quán cà phê gần cầu N để gặp anh T yêu cầu trả tiền. Tại đây A và T đi đến gần cầm hai tay của anh T kéo đưa ra xe để Đ điều khiển xe đến cầu N, do T chưa có tiền trả ngay cho Đ nên T bẻ tay của anh T ra phía sau và nói C giữ tay anh T để cởi áo trói tay, chân anh T khiêng bỏ lên thành cầu, sau khi uy hiếp tinh thần anh T, các bị cáo chở anh T và bà Nguyễn Thị T về nhà bà T lấy tiền nhưng do biết C an xã đuổi theo nên các bị cáo để T và bà T gần quán cà phê ở chân cầu N.

[3] Căn cứ vào hành vi các bị cáo Lê Đình Đ và Nguyễn Thành C thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội "Bắt, giữ người trái pháp luật". Tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 157 của Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đ truy tố các bị cáo về tội "Bắt, giữ người trái pháp luật" theo khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Hành vi mà các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm thân thể của người bị hại, là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ. Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo biết được rằng các bị cáo không có thẩm quyền bắt giữ người, việc bắt giữ người trái pháp luật sẽ bị pháp luật nghiêm trị nhưng để uy hiếp tinh thần anh T để buộc anh T phải trả tiền mà các bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Vì vậy cần có mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi và hậu quả từ hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn nhưng cũng cần phân tích vai trò của từng bị cáo trong việc cá thể hóa hình phạt:

Đối với bị cáo Lê Đình Đ: Bị cáo là người khởi xướng việc tìm gặp anh T để yêu cầu anh T trả tiền, ngoài việc rủ rê A và T tham gia thì bị cáo còn chở C đi cùng để tạo ra số đông, uy hiếp tinh thần anh T, ngoài ra bị cáo còn là người thực hành tích cực khi đứng ra trực tiếp đòi nợ anh T, do đó cần có mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi và hậu quả từ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Đối với bị cáo Nguyễn Thành C: Mặc dù bị cáo Đ không rủ bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhưng khi nghe thấy Đ rủ A và T đi tìm gặp anh T thì bị cáo đã đi cùng, tại chỗ gặp sau khi T bẻ tay của anh T ra phía sau thì bị cáo đã giữ tay T để T, A thực hiện hành vi phạm tội nên bị cáo cũng phải chịu trách nhiệm liên đới với vai trò đồng phạm giúp sức.

[5] Tuy nhiên xét thấy trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội đã tự nguyện ra đầu thú, các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người bị hại cũng có đơn bãi nại xin giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo C, tại phiên tòa người bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Đ. Đây là các tình tiết giảm nhẹ hình phạt theo điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự được Hội đồng xét xử xem xét khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

Xét bị cáo Đ không có tình tiết tăng nặng, quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội đã tự nguyện ra đầu thú, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người bị hại cũng có đơn bãi nại xin giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, cũng đủ để răn đe, giáo dục đối với bị cáo, đồng thời thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Đối với Phan Văn T và Nguyễn Tuấn A là người cùng Lê Đình Đ và Nguyễn Thành C thực hiện hành vi phạm tội nhưng ngay sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã bỏ trốn nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ đã ra quyết định truy nã số 02, 03 ngày 20/6/2019, Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can và quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can số 01, 02 ngày 24/6/2019 nên Hội đồng xét xử không xem xét trong bản án này.

Đối với anh Nguyễn Văn T, là chủ sở hữu xe ô tô biển số 93A-11317 nhưng không biết bị cáo Đ dùng chiếc xe làm phương tiện phạm tội nên không đặt vấn đề xử lý.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa anh T yêu cầu bị cáo Đ hoàn trả lại tiền thuốc và tiền ngày công lao động bị mất với số tiền 2.000.000 đồng. Yêu cầu của anh T tại phiên tòa đã được bị cáo Đ chấp nhận, xét sự tự nguyện thỏa T giữa bị cáo và người bị hại tại phiên tòa là tự nguyện, không trái với các quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đ và người bào chữa cho bị cáo C tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Lê Đình Đ, Nguyễn Thành C phạm tội *"Bắt, giữ người trái pháp luật"*

2. Về hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật hình sự 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Đình Đ 04 (bốn) tháng 21 (hai mươi mốt) ngày tù, bằng thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam. Căn cứ khoản 5 Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; tuyên trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành C 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ.

Tuyên giao bị cáo Nguyễn Thành C cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước giáo dục bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục, bị cáo nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Nguyễn Thành C do bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo Lê Đình Đ có trách nhiệm bồi thường cho người bị hại anh Nguyễn Văn T số tiền 2.000.000 đ (*Hai triệu đồng*).

"Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015".

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

4. Về án phí sơ thẩm:

Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự sơ thẩm bị cáo Đ và bị cáo C mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)*.

Án phí dân sự sơ thẩm bị cáo Đ phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*.

5. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo; người bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật./.

<u>Nơi nhận</u>:
- *Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước;*
- *VKSND Thành phố Đ;*
- *VKSND tỉnh Bình Phước;*
- *Chi cục THADS Thành phố Đ;*
- *Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước.*
- *CA Thành phố Đ;*
- *Phòng PV 06 Công an tỉnh BP;*
- *Người tham gia tố tụng;*
- *Lưu HS-VP*.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

đã ký

Lê Văn An